

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT  
Ngày 09/01/2025  
V/v tranh chấp tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường*

*Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung*

*Bà Trần Thị Mỹ Hải*

*- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Hòa - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.*

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.*

Ngày 09/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2024/TLPT-HNGĐ ngày 09/12/2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2024/QĐ-PT, ngày 11/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Hồng H, sinh năm 1989. Địa chỉ: xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H: bà Ngũ Thị Nguyệt H1 – Luật sư: Văn phòng luật sư Lê Trần, Đ luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Trọng Đ1, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Trọng Y, sinh năm 1945; bà Lê Thị Đ2, sinh năm 1946. Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ2: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963. Đều có địa chỉ: Địa chỉ: xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Ông Y, bà T: có mặt.

- Anh Trương Hồng P, sinh năm 1991. Địa chỉ: thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Chị Trương Thị Hồng H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu thì vụ án có nội dung như sau: Chị Trương Thị Hồng H khởi kiện và trình bày: Chị và anh Phạm Trọng Đ1 kết hôn vào ngày 31/5/2010, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Từ tháng 4 năm 2022, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cắt đứt mọi quan hệ, không quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Chị H làm đơn ly hôn với anh Đ1. Vợ chồng có 02 con chung Phạm Trọng H2, sinh ngày 17/3/2011 và Phạm Trọng Đ3, sinh ngày 14/10/2015. Nếu ly hôn chị H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung đến lúc trưởng thành và yêu cầu anh Đ1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng/2 con cho đến khi con chung trưởng thành. Tài sản chung: Quyền sử dụng đất thừa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m<sup>2</sup>; địa chỉ: xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An có nguồn gốc là của bố mẹ anh Phạm Trọng Đ1 là bà Lê Thị Đ2 và ông Phạm Trọng Y cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được thể hiện tại Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 10/12/2019. Ngày 26/12/2019, được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS904173 mang tên ông Phạm Trọng Đ1 và bà Trương Thị Hồng H có trị giá là 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Trên thửa đất có các tài sản sau: 01 (một) ngôi nhà cấp 4 (mặt ngoảnh hướng tây) do anh Đ1 và chị H xây dựng năm 2015 có giá trị còn lại là 106.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4 của ông Y và bà Đ2 xây năm 1981, giá trị còn lại là 16.000.000 đồng; 01 nhà bếp, giá trị 8.000.000 đồng; 01 mái tôn trước có giá trị: 3.400.000 đồng; 01 mái tôn sau giá trị 6.800.000 đồng; 01 sân, giá trị 2.200.000 đồng; bờ tường bao xung quanh, giá trị: 7.500.000 đồng; 01 cổng làm bằng cửa sắt, giá trị 900.000 đồng. Chị H yêu cầu Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất cho vợ chồng; nhà của vợ chồng thì chị H có nguyện vọng lấy nhà và hoàn trả tiền chênh lệch nhà cho anh Đ1. Còn lại các tài sản là 01 nhà cấp 4 của ông Y và bà Đ2 xây năm 1981, giá trị còn lại là 16.000.000 đồng; 01 nhà bếp, giá trị 8.000.000 đồng; 01 mái tôn trước, giá trị: 3.400.000 đồng; 01 mái tôn sau giá trị 6.800.000 đồng; 01 sân, giá trị 2.200.000 đồng; bờ tường bao xung quanh, giá

trị: 7.500.000 đồng; 01 cổng làm bằng cửa sắt, giá trị 900.000 đồng thì chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phạm Trọng Đ1 trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân, đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày nếu ly hôn anh Đ1 đồng ý giao cháu Phạm Trọng Đ3 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và anh Đ1 có nguyện vọng được nuôi cháu Phạm Trọng H2. Anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất thửa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 319 m<sup>2</sup>; địa chỉ: xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS904173 mang tên ông Phạm Trọng Đ1 và bà Trương Thị Hồng H có trị giá là 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Trên thửa đất có các tài sản sau: 01 (một) ngôi nhà cấp 4 (mặt ngoảnh hướng tây) do anh Đ1 và chị H xây dựng năm 2015, giá trị còn lại là 106.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4 của ông Y và bà Đ2 xây năm 1981, giá trị còn lại là 16.000.000 đồng; 01 nhà bếp, giá trị 8.000.000 đồng; 01 mái tôn trước, giá trị: 3.400.000 đồng; 01 mái tôn sau giá trị 6.800.000 đồng; 01 sân, giá trị 2.200.000 đồng; bờ tường bao xung quanh, giá trị: 7.500.000 đồng; 01 cổng làm bằng cửa sắt, giá trị 900.000 đồng. Về nguồn gốc thửa đất là đất của bố mẹ chồng là bà Lê Thị Đ2 và ông Phạm Trọng Y cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được thể hiện tại Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất ngày 10/12/2019 nên anh Đ1 có nguyện vọng trả lại quyền sử dụng đất cho ông Y, bà Đ2 còn lại tài sản trên đất là 01 ngôi nhà vợ chồng thì anh có nguyện vọng được lấy nhà còn anh Đ1 sẽ trả tiền chênh lệch giá cho chị H. Còn lại các tài sản là 01 nhà cấp 4 của ông Y và bà Đ2 xây năm 1981, giá trị còn lại là 16.000.000 đồng; 01 nhà bếp, giá trị 8.000.000 đồng; 01 mái tôn trước giá trị: 3.400.000 đồng; 01 mái tôn sau, giá trị 6.800.000 đồng; 01 sân, giá trị 2.200.000 đồng; bờ tường bao xung quanh, giá trị: 7.500.000 đồng; 01 cổng làm bằng cửa sắt, giá trị 900.000 đồng, anh Đ1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống anh Đ1 có mua cho chị H 04 chỉ vàng 9999 có giá trị 20.000.000 đồng. Nếu ly hôn anh Đ1 yêu cầu chị H trả lại số vàng trên cho anh Đ1 bằng vàng hoặc tiền mặt.

Về nợ: Trong quá trình chung sống anh Đ1 có cho anh Trương Hồng P, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn E, D, D, Nghệ An là em trai của chị H vay 60.000.000 đồng để làm nhà nhưng không làm giấy vay mượn. Nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc anh yêu cầu anh P trả nợ.

Bà Lê Thị Đ2 và ông Phạm Trọng Y trình bày: Thừa đất số 225, tờ bản đồ số 13; địa chỉ: xóm T, xã D, huyện D nguồn gốc là của hộ ông Y và bà Đ2. Sau đó để tạo điều kiện cho anh Đ1, chị H làm ăn thì ngày 10/12/2019, ông Y, bà Đ2 đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Đ1, chị H. Việc làm hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất là tự nguyện, không ai ép buộc. Nay anh Đ1, chị H làm thủ tục ly hôn, không sống chung với nhau thì ông Y, bà Đ2 yêu cầu anh Đ1, chị H trả lại quyền sử dụng đất thừa đất số 225, tờ bản đồ số 13; địa chỉ: xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An cho ông Y, bà Đ2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Hồng P trình bày: Anh thừa nhận có vay của vợ chồng anh Đ1 chị Hằng S tiền 60 triệu đồng để xây nhà, do là em ruột của chị H nên hai bên không làm giấy tờ. Sau một thời gian anh đã trả tiền dần cho chị H, cứ 3 – 4 tháng anh đưa tiền trực tiếp cho chị H một lần bằng tiền mặt, vì anh Đ1 đi làm xa nên anh không báo cho anh Đ1 về việc trả tiền. Hiện nay, anh không còn nợ anh Đ1 và chị H nữa.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 33, Điều 55, Điều 58, Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 63; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ Điều 167, Điều 168 Luật đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị Hồng H và anh Phạm Trọng Đ1. Giao cháu Phạm Trọng H2, sinh ngày 17/3/2011 cho anh Phạm Trọng Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc trưởng thành; giao cháu Phạm Trọng Đ3, sinh ngày 14/10/2015 cho chị Trương Thị Hồng H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ1 và chị H. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của anh Phạm Trọng Đ1 và chị Trương Thị Hồng H là quyền sử dụng thừa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m<sup>2</sup> tại xóm C, xã D có giá trị 638.000.000 đồng và 01 ngôi nhà xây năm 2015 giá trị 106.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 744.000.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng*). Giao cho anh Phạm Trọng Đ1 được quản lý và sử dụng thừa đất số 225, tờ bản

đồ số 13, diện tích 319 m<sup>2</sup> địa chỉ xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Đất có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Phạm Thị C có chiều dài 21,4m; Phía Tây giáp đường GTNT có chiều dài 14,8m; Phía Đông giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H3 có chiều dài 14,55m; Phía Nam giáp đất của ông Phạm Trọng P1 dài 21,25m. Giao cho anh Phạm Trọng Đ1 quản lý và sở hữu 01 (một) ngôi nhà cấp 4, lợp ngói thái. Anh Phạm Trọng Đ1 tự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc anh Phạm Trọng Đ1 phải trích chia trị giá thừa đất, trị giá nhà ở cho chị Trương Thị Hồng H bằng tổng số tiền là 265.670.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền hỗ trợ tạo lập nơi ở mới. Giao cho chị Trương Thị Hồng H được hưởng giá trị trích chia tài sản chung với số tiền là 265.670.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền hỗ trợ tạo lập nơi ở mới. Tổng cộng 315.670.000 đồng. Chị Trương Thị Hồng H được quyền lưu cư tại nhà và đất được giao cho anh Đ1 trong thời hạn là 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án. Đình chỉ yêu cầu giải quyết nợ chung của anh Phạm Trọng Đ1. Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, xử lý chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2023, nguyên đơn là chị Trương Thị Hồng H kháng cáo các nội dung sau: Việc chia tài sản như cấp sơ thẩm (đối với quyền sử dụng đất) là không công bằng đảm bảo quyền lợi cho chị, chị phải được ½ giá trị tài sản chung (đối với quyền sử dụng đất); Tòa án giao toàn bộ tài sản là hiện vật nhà và đất (> 300 m<sup>2</sup>) cho anh Đ1 mà không chia hiện vật (đất và nhà) cho chị H trong khi chị là phụ nữ phải nuôi con nhỏ và có mong muốn, nhu cầu nhận nhà và đất. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho chị H một phần đất để tạo lập chỗ ở, chị đồng ý nhận nhà trên đất và thanh toán giá trị chênh lệch cho anh Đ1. Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn là anh Phạm Trọng Đ1 và người liên quan là ông Y, đại diện theo ủy quyền của bà Đ2 là bà T không đồng ý nội dung đề nghị của chị H; đồng thời trình bày hiện nay chị H đã có chỗ ở ổn định cùng một người đàn ông khác gần nhà, đề nghị trả lại thừa đất cho ông Y, bà Đ2, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm, về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật; về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, xét kháng cáo của nguyên đơn là chị Trương Thị Hồng H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa chị Trương Thị Hồng H và anh Phạm Trọng Đ1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Phạm Trọng Đ1 có địa chỉ cư trú tại xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của chị Trương Thị Hồng H.

[2.1] Về tài sản chung vợ chồng

[2.1.2] Tài sản chung có kháng cáo: Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án, và nội dung đương sự trình bày, xác định thửa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 319 m<sup>2</sup>; địa chỉ: xóm T, xã D, D, Nghệ An được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS904173 mang tên ông Phạm Trọng Đ1 và bà Trương Thị Hồng H là tài sản chung của vợ chồng chị H, anh Đ1.

[2.1.2] Việc phân chia giá trị tài sản: Theo quy định tại khoản 1, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, việc giải quyết tài sản của vợ chồng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì áp dụng quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết. Theo đó: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Căn cứ trình bày của đương sự và tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh Đ1, ông Phạm Trọng Y, bà Lê Thị Đ2. Khi kết hôn chị H về sống chung với gia đình nhà chồng, năm 2015 thì anh Đ1 chị H làm nhà mới, năm 2019 ông Y bà Đ2 lập hợp đồng chuyển nhượng tặng cho thửa đất cho vợ chồng anh Đ1, chị H. Hiện tại, ông Y bà Đ2 ở cùng anh Đ1, chị H, ngoài ra ông

bà không có thừa đất, nhà cửa nào khác. Như vậy, nguồn gốc tài sản chung của anh Đ1, chị H về đất là của bố mẹ đẻ anh Đ1 cho 2 vợ chồng, nên căn cứ vào nguồn gốc tài sản, việc phân chia anh Đ1 được hưởng 2/3 giá trị tài sản, chị H được hưởng 1/3 giá trị thừa đất là hợp lý, có căn cứ.

Quyền sử dụng đất thừa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m<sup>2</sup>; địa chỉ: xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS904173 ngày 26/12/2019 mang tên ông Phạm Trọng Đ1 và bà Trương Thị Hồng H được Hội đồng định giá giá trị là 638.000.000 đồng, được xác định chia cho anh Đ1 425.330.000 đồng (2/3 giá trị), chị H 212.670.000 đồng (1/2 giá trị).

Đối với căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, là công sức của vợ chồng anh Đ1, chị H nên chia ½ giá trị cho mỗi bên là phù hợp. Nội dung này chị H không kháng cáo.

[2.1.3] Về việc giao tài sản và thanh toán giá trị tài sản.

Anh Phạm Trọng Đ1 được chia 2/3 giá trị thừa đất; đồng thời xem xét hoàn cảnh hiện tại của ông Y, bà Đ2 là người già yếu không có khả năng lao động đang sống chung cùng vợ chồng anh Đ1, chị H, ông Y bị mù lòa sinh hoạt hàng ngày hết sức khó khăn; trên thừa đất hiện nay còn có nhà cũ và công trình của ông Y, bà Đ2; trên thừa đất không còn đất trống; ông Y, bà Đ2 cũng không có thừa đất nào khác. Khi ly hôn về con cái thì anh Đ1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 1 cháu, chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 1 cháu. Việc giao bằng hiện vật (thừa đất, tài sản trên đất) và buộc anh Đ1 trích trả giá trị cho chị H khi ly hôn là hợp lý, có căn cứ. Chị H cũng đã được xem xét buộc anh Đ1 ngoài trích chia trị giá tài sản phải bù cho chị Hằng số tiền 50.000.000 đồng để tạo lập nơi ở mới đồng thời chị H có quyền lưu trú trong thời hạn 06 tháng để tạo lập chỗ ở mới. Như vậy, cũng đã đảm bảo quyền lợi cho chị H.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Hồng H, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[2.5]. Về án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của chị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị H đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Hồng H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 81/2023/DSST ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trương Thị Hồng H phải chịu án phí phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Diễn Châu theo biên lai số 0011055 ngày 08/12/2023.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Diễn Châu;
- VKSND huyện Diễn Châu;
- Chi cục THADS h. Diễn Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Quốc Cường**